

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 02/2020/HNGĐ-GĐT

Ngày 08-7-2020

V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con  
và chia tài sản chung

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- ***Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:*** Chủ  
tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Quang – Thẩm phán, Phó Chánh án Thường trực Tòa  
án nhân dân tối cao;

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Văn Tiến;

- Ông Chu Xuân Minh;

- Ông Trần Văn Cò;

- Ông Lê Văn Minh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa:*** Ông Lê  
Thành Dương - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa  
giám đốc thẩm xét xử vụ án “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*”  
giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị N, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số 424/36 đường L, Tổ 3, Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh  
Bình Dương.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Trần Quốc K  
- Luật sư Công ty Luật TNHH HQ; địa chỉ: Số 62 đường C, phường C1, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh.

2. ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Số 424/36 đường L, Tổ 3, Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh  
Bình Dương.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Đinh Giang N1, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 15 Đường số 3, Khu phố 5, phường HC, quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Nguyễn Thành O, sinh năm 1946;

3.3. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1947;

Cùng địa chỉ: Số 108/01, khu phố H, phường T3, thị xã T4, tỉnh Bình Dương.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Trần Thị N trình bày:*

Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn T1 ngày 16/01/2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09, quyền số 01/2003. Quá trình chung sống, vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

*Về con chung:* Vợ chồng bà có 01 con chung là cháu Nguyễn Trần Trọng T5, sinh ngày 11/3/2005. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản chung:* Vợ chồng bà có các tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng diện tích 692 m<sup>2</sup> đất (đo đạc thực tế là 688,4 m<sup>2</sup>) và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 381, tờ bản đồ số 47 tại Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 021913 ngày 04/3/2005 mang tên bà Trần Thị N;

- Quyền sử dụng diện tích 318 m<sup>2</sup> đất (đo đạc thực tế là 318,4 m<sup>2</sup>) và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 771, tờ bản đồ số 47 tại Khu phố 7 (nay là Khu phố 4) phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP006519 ngày 23/9/2009 mang tên ông Nguyễn Văn T1;

- Quyền sử dụng 6.400 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm thuộc thửa đất số 70, 71, tờ bản đồ 16 (C1) tại ấp H 1, xã T3, huyện T4, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố H 1, phường T3, thị xã T4, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân huyện T4 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG268022 ngày 18/01/2007 đứng tên ông Nguyễn Văn T1. Diện tích đất này ông T1 có trước hôn nhân, nhưng sau khi ông T1 và bà

kết hôn thì ông T1 đồng ý đưa vào tài sản chung của vợ chồng, thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T1 năm 2007 và hợp đồng ủy quyền ngày 28/5/2016 xác định ông T1 và bà N là đồng chủ sử dụng quyền sử dụng đất.

- 01 chiếc xe ô tô con 05 chỗ mang biển số 61A-176.29 do vợ chồng bà mua vào năm 2015, do ông T1 đứng tên.

- Các vật dụng sinh hoạt gồm: 01 bộ salon gỗ đỏ; 01 tivi và giàn amply karaoke; 01 ghế massage; 01 tủ đựng rượu; 01 tủ đựng tivi; 01 tivi và giàn máy VCD; 01 kệ đựng tivi; 01 bàn làm việc; 03 giường ngủ bằng gỗ và 03 nệm kim đan; 01 bộ bàn ghế gỗ giáng hương; 01 tủ thờ; 02 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 bộ bàn ghế; 01 bộ bàn đá; 01 bộ bàn ghế gỗ tròn; 01 tủ đựng ly, chén; 01 tủ quần áo. Tất cả những tài sản này do vợ chồng bà cùng nhau mua.

Bà yêu cầu chia đôi khối tài sản này và xin nhận tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 692 m<sup>2</sup>; quyền sử dụng đất có diện tích 318 m<sup>2</sup> cùng các tài sản gắn liền với đất và các vật dụng trong gia đình gồm: 01 giường ngủ và nệm kim đan, 01 bộ bàn ghế gỗ giáng hương, 01 tủ kính đựng ly và chén, 01 tủ lạnh, 01 tivi và dàn máy VCD. Riêng đối với quyền sử dụng đất có diện tích 6.400 m<sup>2</sup> tại khu phố H 01, phường T3, thị xã T4, do ông T1 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H1 với giá 20.000.000.000 đồng nên bà yêu cầu chia đôi số tiền này.

*Về nợ chung:* Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Ông thống nhất như lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân, ông đồng ý ly hôn với bà N.

*Về con chung:* Ông đồng ý giao cháu Nguyễn Trần Trọng T5 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.600.000 đồng/tháng.

*Về tài sản chung:*

1. Đối với quyền sử dụng 692 m<sup>2</sup> đất và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 381, tờ bản đồ số 47, tại Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là do ông bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị S và xây dựng nhà. Bà N không có đóng góp gì đối với khối tài sản này nên ông không đồng ý chia đôi mà chỉ đồng ý chia cho bà N 1/3 giá trị tài sản, ông yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để sau này cho cháu T5.

2. Đối với quyền sử dụng 318 m<sup>2</sup> đất và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 771, tờ bản đồ số 47 tại Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình

Dương, có nguồn gốc là do ông nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị M và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009 mang tên Nguyễn Văn T1. Ông chỉ đồng ý chia 1/3 giá trị tài sản cho bà N.

3. Đối với quyền sử dụng 6.400 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 70, 71, tờ bản đồ số 16 (C1) tại khu phố H 1, phường T3, thị xã T4, tỉnh Bình Dương, có nguồn gốc là do ông và ông Đinh Giang N1 cùng nhận chuyển nhượng vào năm 1998. Ông và ông N1 cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2007, do ông là thương binh nên được miễn giảm thuế chuyển mục đích nên ông N1 để ông đứng tên. Năm 2016, ông và ông N1 đã chuyển nhượng cho ông H1 với giá 20.000.000.000 đồng, ông đã trả cho ông N1 phần của ông N1 và trả nợ hết, hiện nay số tiền này không còn. Ông xác định đây là tài sản của cá nhân ông nên không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà N.

4. Một chiếc xe ô tô 05 chỗ mang biển số 61A-176.29 do ông tự mua và đứng tên năm 2015, số tiền mua chiếc xe này là lấy tiền từ việc kinh doanh riêng nên ông không đồng ý chia.

5. Đối với các vật dụng trong gia đình gồm: 01 bộ salon gỗ đỏ; 01 tivi và giàn amply karaoke; 01 ghế massage; 01 tủ đựng rượu; 01 tủ đựng tivi; 01 tivi và giàn máy VCD; 01 kệ đựng tivi; 01 bàn làm việc; 03 giường ngủ bằng gỗ và 03 nệm kim đan; 01 bộ bàn ghế gỗ giáng hương; 01 tủ thờ; 02 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 bộ bàn ghế; 01 bộ bàn đá; 01 bộ bàn ghế gỗ tròn; 01 tủ đựng ly, chén; 01 tủ quần áo. Tất cả những tài sản trên do ông một mình bỏ tiền ra mua, một số tài sản được bạn bè tặng, một số đem từ nhà cũ từ thị xã T4 lên và một số tài sản mua trong thời kỳ hôn nhân. Ông đồng ý với yêu cầu của bà N được nhận các tài sản bằng hiện vật là 01 giường ngủ và nệm kim đan; 01 bộ bàn ghế gỗ giáng hương; 01 tủ kính đựng ly và chén; 01 tủ lạnh; 01 tivi và dàn máy VCD. Còn các vật dụng còn lại, ông không đồng ý theo yêu cầu của bà N.

Ngoài ra, ông có yêu cầu chia đôi các tài sản bà N đang quản lý gồm:

6. Một chiếc xe ô tô hiệu Kia Morning ông mua cho bà N vào năm 2009 do bà N đứng tên và sử dụng, giá trị chiếc xe là 372.000.000 đồng, được mua tại Công ty TNHH vận tải M1, ông lấy tiền từ việc kinh doanh xưởng gỗ để mua xe cho bà N. Bà N tự ý bán chiếc xe này và sử dụng số tiền này vào việc riêng.

7. Số tiền 367.800.000 đồng và 06 lượng vàng SJC mà bà N được thi hành án từ việc cho vay lấy lãi.

*Về công nợ:* Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Giang N1 trình bày:* Ông nhất trí với phần trình bày của ông Nguyễn Văn T1 đối với diện tích 6.400m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 70, 71, tờ bản đồ số 16 (C1) tại khu phố H 1, phường T3, thị xã T4, tỉnh Bình Dương. Thửa đất này có trước khi ông Trọng kết hôn với bà Trần Thị N. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành O, bà Nguyễn Thị K1 thống nhất trình bày:* Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, ông bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 24/01/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương quyết định (tóm tắt):

*1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận bà N và ông T1 thuận tình ly hôn.*

*2. Về con chung: Giao cháu T5 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T5 2.600.000 đồng/tháng từ tháng 02/2017 đến khi cháu T5 đủ 18 tuổi.*

*3. Về tài sản chung:*

*Giao cho ông T1 được quản lý, sử dụng các tài sản sau:*

- *Quyền sử dụng đất có diện tích 692 m<sup>2</sup> đo đạc thực tế là 688,4 m<sup>2</sup> tại Khu 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, đất thuộc thửa số 381, tờ bản đồ số 47; được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 021913 ngày 04/3/2005 mang tên bà Trần Thị N. Cùng các tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp III (01 trệt, 02 lầu) diện tích sàn là 155,2 m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng là 409,8 m<sup>2</sup>, 01 căn nhà trệt có diện tích 55,4 m<sup>2</sup>, 01 căn nhà chòi diện tích 25 m<sup>2</sup>; hàng rào xây tô, phía trên là lưới B40 dài 207,54 m; trụ cổng bê tông ốp gạch, mái ngói, 02 cánh cổng bằng sắt.*

- *Quyền sử dụng đất có diện tích 318 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 318,4 m<sup>2</sup>) tại Khu 7 (nay là khu 4), phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T436222 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00687/QSĐĐ/H) ngày 17/9/2009 mang tên ông Nguyễn Văn T1.*

- *01 chiếc xe ô tô 05 chỗ mang biển số 61A – 176.29 do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên.*

- *Các vật dụng trong gia đình gồm: 01 bộ salon gỗ đỏ, 01 tivi và giàn amply karaoke; 01 bộ ghế massage; 01 tủ đựng rượu; 01 tủ đựng tivi; 01 kệ đựng tivi; 01*

*bàn làm việc; 02 giường ngủ bằng gỗ và 02 nệm kim đan; 01 bộ bàn ghế gỗ giáng hương; 01 tủ thờ bằng gỗ; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 bộ bàn ghế nệm da; 01 bộ bàn đá; 01 bộ bàn gỗ tròn và 01 tủ đựng quần áo.*

*Tổng giá trị tài sản, ông Nguyễn Văn T1 được chia giao là 5.895.671.160 đồng.*

*Giao cho bà Trần Thị N được quản lý, sử dụng các tài sản sau: 01 tivi và giàn máy VCD; 01 giường ngủ bằng gỗ và 01 nệm kim đan; 01 bộ bàn ghế gỗ giáng hương; 01 tủ lạnh và 01 tủ đựng ly, chén.*

*Tổng giá trị tài sản bà N được chia giao là 74.000.000 đồng.*

*Ông Trọng có trách nhiệm hoàn trả cho bà N số tiền chênh lệch là 2.910.835.580 đồng.*

*Tách số tiền 367.800.000 đồng và 06 lượng vàng SJC theo yêu cầu phản tố của ông T1 để giải quyết thành vụ án khác khi bà N nhận được số tiền này và khi có yêu cầu.*

#### *4. Về nợ chung: Không giải quyết.*

*Ngoài ra Toà án cấp sơ thẩm còn có quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.*

*Ngày 03/02/2017 và ngày 07/02/2017, bà N và ông T1 lần lượt kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên.*

*Ngày 23/02/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.*

*Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 rút yêu cầu về việc chia giá trị chiếc ô tô Kia Morning; khoản tiền 367.800.000 đồng và 06 lượng vàng SJC.*

*Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 24/2017/HNGĐ-PT ngày 21/7/2017 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án phúc thẩm số 33/QĐ-SCBSBA ngày 30/8/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định (tóm tắt):*

*1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu phản tố của ông T1 về yêu cầu chia số tiền 367.800.000 đồng, 06 lượng vàng SJC và giá trị chiếc xe Kia Morning.*

*2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.*

*Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm như sau:*

*- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông T1.*

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T1 và bà N.

- Về con chung: Giao cháu T5 cho chị N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ông T1 cấp dưỡng nuôi cháu T5 2.600.000 đồng/tháng kể từ tháng 02/2017 đến khi cháu T5 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, chia cụ thể như sau:

Giao cho ông T1 được quản lý, sử dụng các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng 692 m<sup>2</sup> đất đo đạc thực tế là 688,4 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 381, tờ bản đồ số 47 tại Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 021913 ngày 04/3/2005 mang tên bà Trần Thị N cùng các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp III (01 trệt, 02 lầu) diện tích sàn 155,2 m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng là 409,8 m<sup>2</sup>; 01 căn nhà trệt có diện tích 55,4 m<sup>2</sup>; 01 căn nhà chòi diện tích 25 m<sup>2</sup>; hàng rào xây thô, phía trên là lưới B40 dài 207,54 m; trụ cổng bê tông ốp gạch, mái ngói, 02 cánh cổng bằng sắt.

+ Quyền sử dụng 318 m<sup>2</sup> đất (đo đạc thực tế là 318,4 m<sup>2</sup>) tại Khu phố 7 (nay là Khu phố 4) phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T436222 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00687/QSDĐ/H) ngày 17/9/2009.

+ 01 chiếc xe ô tô 05 chỗ mang biển số 61A-176.29 do ông T1 đứng tên năm 2015; 01 bộ salon gỗ đỏ; 01 tủ đựng rượu, 01 bàn làm việc; 01 giường ngủ bằng gỗ và 01 nệm kim đan; 01 tủ thờ bằng gỗ; 01 bộ bàn ghế gỗ giáng hương; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghế nệm da; 01 bộ bàn đá.

Tổng giá trị nhà đất, tài sản ông T1 được giao là 7.821.847.160 đồng.

Giao cho bà Trần Thị N được quản lý, sử dụng các tài sản sau: 01 tivi và giàn amply karaoke; 01 ghế massage; 01 tủ đựng tivi; 01 tivi và giàn máy VCD; 01 kệ đựng tivi; 02 giường ngủ bằng gỗ và 02 nệm kim đan; 01 bộ bàn ghế gỗ giáng hương; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 bộ bàn gỗ tròn; 01 tủ đựng ly, chén; 01 tủ đựng quần áo. Tổng giá trị tài sản bà Nhung được giao là 160.400.000 đồng.

+ Buộc ông T1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà N số tiền chênh lệch là 3.032.498.864 đồng.

+ Bà N và cháu T5 được quyền lưu trú ở căn nhà biệt thự nêu trên trong thời gian 60 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Buộc bà N giao tài sản là quyền sử dụng đất gắn liền với nhà ở và các tài sản mà ông T1 được chia (trừ chiếc xe ô tô) cho ông T1 sở hữu, sử dụng. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB021913 (số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00438) cấp ngày 04/3/2005 cho bà N.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định giá.

- Ngày 08/8/2017, bà Trần Thị N có đơn đề nghị xem xét lại bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Ngày 05/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định số 16/2017/QĐKNGĐT-DS ngày 28/12/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 24/2017/HNGĐ-PT ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, theo hướng hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 24/2017/HNGĐ-PT ngày 21/7/2017 và Bản án sơ thẩm số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 24/01/2017 nêu trên.

Quyết định giám đốc thẩm số 06/2018/HN-GĐT ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định (tóm tắt):

- Chấp nhận một phần Kháng nghị số 16/2017/QĐKNGĐT-DS ngày 28/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Sửa Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 24/2017/HNGĐ-PT ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về phần chia tài sản chung như sau:

+ Buộc ông T1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà N số tiền chênh lệch là 3.830.723.580 đồng.

+ Ngoài ra, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh còn quyết định về án phí.

+ Các nội dung khác của Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 24/2017/HNGĐ-PT ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương có hiệu lực pháp luật.

Ngày 20/7/2018, bà N có Đơn đề nghị xem xét lại Quyết định giám đốc thẩm số 06/2018/HN-GĐT ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về phần chia tài sản chung.

Tại Quyết định số 02/2020/KN-HNGĐ ngày 03/3/2020, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị đối với Quyết định giám đốc thẩm số 06/2018/HN-GĐT



*ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy toàn bộ Quyết định giám đốc thẩm số 06/2018/HN-GĐT ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 24/2017/HNGĐ-PT ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 24/01/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương về phần quan hệ tài sản; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.*

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quan điểm như sau: Vụ án này Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã tiến hành xác minh hiện trạng thực tế của thửa đất, nhận thấy: Diện tích đất tuy rộng nhưng bề ngang ngôi nhà xây trên đất nằm gần hết mặt tiền của thửa đất, nếu chia nhà đất trên sẽ ảnh hưởng đến kết cấu, giá trị sử dụng của ngôi nhà nên không chia đôi được. Số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 3.830.723.580 đồng đủ cho bà N tạo dựng được nơi ở mới. Mặt khác, vụ án này đã được thi hành án xong, bà N cũng đã tự nguyện thi hành án, giao nhà đất trên cho ông T1. Do đó, ngày 17/4/2019, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Thông báo số 144/TB-VKSTC về việc không kháng nghị giám đốc thẩm theo yêu cầu của bà N nêu trong đơn đề nghị. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Bà Trần Thị N kết hôn với ông Nguyễn Văn T1 vào ngày 16/01/2003. Quá trình chung sống, bà N và ông T1 phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu được ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa bà N và ông T1, giao con chung là cháu Nguyễn Trần Trọng T5 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Các đương sự không đề nghị xem xét lại việc ly hôn và giao nuôi con chung mà chỉ đề nghị xem xét lại việc chia tài sản.

[1]. Các tài sản mà bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T1 thống nhất là tài sản chung gồm có:

- Quyền sử dụng diện tích 692 m<sup>2</sup> đất (đo đạc thực tế là 688,4 m<sup>2</sup>) và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 381, tờ bản đồ số 47 tại Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB021913 ngày 04/3/2005 mang tên bà Trần Thị N (gọi tắt là thửa đất số 381);

- Quyền sử dụng diện tích 318 m<sup>2</sup> đất (đo đạc thực tế là 318,4 m<sup>2</sup>) và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 771, tờ bản đồ số 47 tại Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP006519 ngày 23/9/2009 mang tên ông Nguyễn Văn T1 (gọi tắt là thửa đất số 771);

- 01 chiếc xe ô tô 05 chỗ mang biển số 61A-176.29, mua năm 2015 do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên;

Ngoài ra, tài sản chung của bà N và ông T1 còn có các vật dụng sinh hoạt gia đình khác.

Tòa án các cấp xác định các tài sản trên là tài sản chung của bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T1 là có căn cứ.

[2]. Tài sản bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T1 không thống nhất và có tranh chấp là: quyền sử dụng diện tích 6.400 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 70, 71, tờ bản đồ số 16 (C1), tọa lạc khu phố H 1, phường T3, thị xã T4, tỉnh Bình Dương (gọi tắt là thửa đất số 70, 71).

Đây là thửa đất mà ông Nguyễn Văn T1 và ông Đinh Giang N nhận chuyển nhượng từ bà Đỗ Thị M2 năm 1998 và cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M253761, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 706.QSĐĐ/CQTQ do Ủy ban nhân dân huyện T4, tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/1998. Năm 1999, ông Đinh Giang N và ông Nguyễn Văn T1 có thỏa thuận với nhau để ông Nguyễn Văn T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kể cả phần của ông Đinh Giang N để tiện việc kinh doanh nhà xưởng của Doanh nghiệp tư nhân mộc mỹ nghệ P1. Năm 2007, ông Nguyễn Văn T1 được Ủy ban nhân dân huyện T4 (nay là thị xã T4), tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG268022. Kể từ khi ông Nguyễn Văn T1 kết hôn với bà Trần Thị N cho đến khi ông T1 chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn H1 thì ông T1 vẫn là người trực tiếp quản lý, sử dụng và toàn quyền quyết định đối với khu đất này. Việc ông T1 và bà N cùng ký vào Hợp đồng ủy quyền ngày 28/5/2016 tại Văn phòng công chứng B là do phòng công chứng yêu cầu và chỉ nhằm hợp thức hóa giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H1. Sau đó, ông Nguyễn Văn T1 đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Văn H1 với số tiền thực tế là 20.000.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T1 đã dùng số tiền này để thanh toán tiền đất, tiền thuê đất cho ông Đinh Giang N và thanh toán nợ cho ông Nguyễn Thành O, bà Nguyễn Thị K1 nên hiện nay số tiền này không còn. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định thửa đất số 70, 71 là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn T1 là có căn cứ.

[3]. Về việc Tòa án các cấp chia tài sản:

Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị tài sản chung của vợ chồng cho bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T1 theo tỷ lệ 50/50. Tòa án cấp phúc thẩm đã sửa bản án sơ thẩm và chia giá trị tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ 60/40, theo đó bà Trần Thị N được 40% giá trị tài sản với lý do bà Trần Thị N có lỗi trong quan hệ hôn nhân, gây thương tích cho ông Nguyễn Văn T1 10% là chưa đảm bảo quyền lợi của bà N, không đúng nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định sửa bản án phúc thẩm theo hướng chia cho bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T1 mỗi người 50% giá trị tài sản chung là phù hợp quy định của pháp luật.

[4]. Bà Trần Thị N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm chia cho ông Nguyễn Văn T1 toàn bộ quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 381, tờ bản đồ số 47, tại Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và ông T1 phải trả số tiền chênh lệch tài sản cho bà N là 3.830.723.580 đồng là không thỏa đáng. Bà N đề nghị được nhận tài sản là nhà, đất này. Xét thấy, khi phân chia tài sản chung của vợ chồng, Tòa án phải căn cứ vào quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị;...”* nhưng Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm chia cho ông Nguyễn Văn T1 được hưởng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 692 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 688,4 m<sup>2</sup>) có kích thước: chiều ngang 12,01 m; chiều dài một cạnh 56,66 m, một cạnh 58,16 m và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 381 và quyền sử dụng đất có diện tích 318 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 318,4 m<sup>2</sup>) có kích thước chiều ngang 9,9 m; chiều dài 1 cạnh 32,56 m và 1 cạnh là 32,45 m; cùng các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 771 và các tài sản có giá trị khác như ô tô,... cho ông T1 sở hữu; trong khi bà N nuôi con nhỏ, không có chỗ ở. Thửa đất số 381 có thể chia được cho bà N sử dụng một phần đất trống phía trước ngôi nhà để tạo dựng chỗ ở cho bà N và cháu T5, nhưng Tòa án lại chia cho bà N được hưởng phần giá trị bằng tiền là 3.830.723.580 đồng cùng một số vật dụng sinh hoạt và đi tìm chỗ ở khác là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà N.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 342, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

1. Chấp nhận Quyết định Kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2020/KN-HNGĐ ngày 03/3/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Quyết định giám đốc

thẩm số 06/2018/HN-GĐT ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy một phần Quyết định giám đốc thẩm số 06/2018/HN-GĐT ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 24/2017/HNGĐ-PT ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 24/01/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương về quan hệ tài sản.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm lại về phần nội dung bị hủy theo đúng quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC (để biết);
- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố T, tỉnh Bình Dương (kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, Vụ GĐKT III (2), VT, Ths.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA**

**Lê Hồng Quang**